

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ARTEX**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2016/CV-ART

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Trụ sở: Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04 39 368 368 Fax: 04 39 368 367

Người công bố thông tin: Ông Lưu Đức Quang – Người đại diện theo Pháp luật

Điện thoại: 04 39 368 368

Loại thông tin công bố : 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Công ty CP chứng khoán ARTEX đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý I.2016.
- Bản cứng Báo cáo tài chính đã gửi về địa chỉ Quý Ủy ban/ Quý Sở theo đường bưu điện ngày 19/04/2016.
- File mềm dữ liệu Công ty đã gửi theo đường thư điện tử cho Quý Ủy ban/ Quý sở ngày 19/04/2016.
- Đường link dẫn đến Báo cáo tài chính đầy đủ trên trang thông tin điện tử của ARTEX tại địa chỉ: <https://artexsc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I.2016

TM. CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ARTEX

Người đại diện theo Pháp luật



Lưu Đức Quang

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex

Mẫu số B01 - CTCK

Địa chỉ: Tầng 5, FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG QUÍ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,036,961,700	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		40,840,000	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		791,937,200	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		204,184,500	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		72,084,769	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		451,557,211	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		56,816,238	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		1,617,419,918	4,906,073,999
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2,158,167,200	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		263,355,000	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		1,894,812,200	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		291,575,660	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		722,723,364	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		3,361,252	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		3,175,827,476	(407,547,013)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				



3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		
3.2. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định	42	38,923,394	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	686,656,817	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	725,580,211	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		
4.2. Chi phí lãi vay	52		
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	1,928,456,275	1,751,161,776
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	(2,761,283,622)	3,562,459,236
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1. Thu nhập khác	71		
8.2. Chi phí khác	72		
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	(2,761,283,622)	3,562,459,236
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(2,761,283,622)	3,562,459,236
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305		
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306		
Tổng thu nhập toàn diện	400		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		

T.C.
K
N
TOÁN
EX
T.P.P

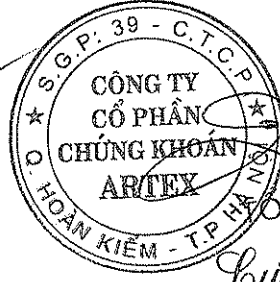
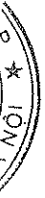
NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Ngày 15 tháng 04 năm 2016
(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Đức Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		145,418,393,738	149,103,886,787
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		104,064,282,168	108,236,925,234
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		45,198,012,408	90,591,104,851
1.1. Tiền	111.1		45,198,012,408	90,591,104,851
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		9,598,433,510	10,701,308,510
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		4,317,472,271	6,655,769,451
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117			
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		29,478,938,061	28,930,435,777
10. Phải thu nội bộ	120		403,201,760	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		44,102,058,113	392,140,600
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(29,033,833,955)	(29,033,833,955)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		41,354,111,570	40,866,961,553
1. Tạm ứng	131		480,077,986	287,057,486
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		392,907,284	209,923,086
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		40,481,126,300	40,369,980,981
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		6,239,520,213	5,975,303,043
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		141,000,000	141,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		141,000,000	141,000,000
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		2,282,004,000	2,597,388,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221		451,445,332	498,496,000



- Nguyên giá	222	9,843,534,988	9,843,534,988
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(9,392,089,656)	(9,345,038,988)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,830,558,668	2,098,892,000
- Nguyên giá	228	7,183,125,948	7,183,125,948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(5,352,567,280)	(5,084,233,948)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	3,816,516,213	3,236,915,043
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3,816,516,213	3,236,915,043
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	151,657,913,951	155,079,189,830

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		23,776,415,215	24,436,407,472
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		23,577,715,215	24,237,707,472
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		19,809,172,238	21,323,254,327
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		2,049,590,332	1,288,745,216
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	322		256,488,057	8,529,931
11. Phải trả người lao động	323		291,266,860	496,409,343
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		71,436,784	61,157,949
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		216,425,000	291,005,341
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		403,201,760	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	77,073,651	365,544,832
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	403,060,533	403,060,533
II. Nợ phải trả dài hạn	340	198,700,000	198,700,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	198,700,000	198,700,000
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	127,881,498,736	130,642,782,358
I. Vốn chủ sở hữu	410	127,881,498,736	130,642,782,358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135,524,623,997	135,524,623,997
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	135,000,000,000	135,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a	135,000,000,000	135,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	524,623,997	524,623,997
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	539,355,743	539,355,743
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	14,731,745	14,731,745
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(8,197,212,749)	(5,456,782,294)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(8,218,065,916)	(5,456,782,294)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	20,853,167	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		127,881,498,736	130,642,782,358
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	151,657,913,951	155,079,189,830
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21,642,660,000	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	21,642,660,000	
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	6,954,994.00	8,565,625.00
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	6,748,144.00	7,847,007.00
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	15,000.00	5,000.00
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	0.00	0.00
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	0.00	0.00
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	191,850.00	713,618.00
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	0.00	0.00
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	0.00	0.00
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	0.00	0.00
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	0.00	0.00
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	0.00	0.00
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	0.00	0.00
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	0.00	0.00
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	0.00	0.00

C P
AN
P H

5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0.00	0.00
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0.00	0.00
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		5,933,857,537	8,599,839,797
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		2,499,123,141	5,204,346,690
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		2,499,123,141	5,204,346,690
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3,434,734,396	3,395,493,107
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		3,434,734,396	3,395,493,107
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		16,126,629,088	16,647,490,327
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		16,126,629,088	16,647,490,327
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		24,150	

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2016.

Người lập biểu

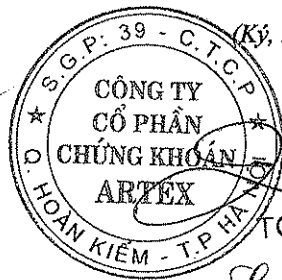
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Quang

1/01

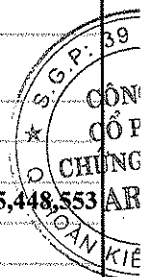
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: 1 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(11,536,170,000)	
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		11,272,815,000	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(579,601,170)	
4. Cổ tức đã nhận	04		204,184,500	
5. Tiền lãi đã thu	05		94,572,828	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(467,014,900)	
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(849,688,367)	
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(3,000,000)	
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		451,414,210	
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(947,777,458)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,360,265,357)	57,135,448,553
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		(48,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		8,000,000,000	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,000,000,000)	118,165,617,122
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(42,360,265,357)	175,301,065,675



V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		81,991,265,054	60,386,763,578
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		81,991,265,054	60,386,763,578
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		81,991,265,054	60,386,763,578
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		39,630,999,697	235,687,829,253
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		39,295,584,253	235,687,829,253
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		39,295,584,253	235,687,829,253
Các khoản tương đương tiền	73		335,415,444	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		253,082,680,168	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(254,702,742,584)	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(1,620,062,416)	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		8,599,839,797	8,599,839,797
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		8,599,839,797	8,599,839,797
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		5,204,346,690	5,204,346,690
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3,395,493,107	3,395,493,107
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		5,933,857,537	8,599,839,797
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		5,933,857,537	8,599,839,797
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2,499,123,141	5,204,346,690

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46	3,434,734,396	3,395,493,107
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47		
Các khoản tương đương tiền	48		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49		

....., Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



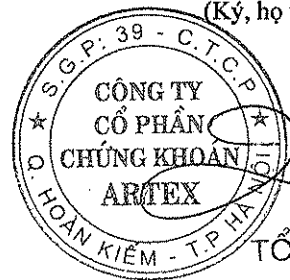
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Quang



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý I năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		136,099,564,652	136,099,564,652				2,761,283,622	136,099,564,652	133,338,281,030
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,524,623,997	135,524,623,997					135,524,623,997	135,524,623,997
1.1. Vốn pháp định		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		524,623,997	524,623,997					524,623,997	524,623,997
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		539,355,743	539,355,743					539,355,743	539,355,743
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14,731,745	14,731,745					14,731,745	14,731,745
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(30,206,183,544)	(5,456,782,294)	24,749,401,250		20,853,167	2,761,283,622	(5,456,782,294)	(8,197,212,749)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(30,206,183,544)	(5,456,782,294)	24,749,401,250		20,853,167	2,761,283,622	(5,456,782,294)	(2,740,430,455)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									(5,456,782,294)
Tổng cộng		105,872,527,941	130,621,929,191	24,749,401,250			2,761,283,622	130,621,929,191	127,881,498,736
II. Thu nhập toàn diện khác									
I. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Qui 1 Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy thành lập và hoạt động CTCK: 85/UBCK-GP ngày 03/03/2008
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- 1.3. Điều lệ CTCK ban hành ngày 03/11/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 04/04/2015
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
 - Quy mô vốn CTCK: 135.000.000.000
 - Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.
 - Hạn chế đầu tư của CTCK:
 - Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
 - . Danh sách các công ty con;
 - . Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - . Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 -

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 03/03/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2016
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - a. Đồng Việt Nam.
 - b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
 - c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huy lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:
- 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:
- 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:
- 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:
- 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS: các khoản chênh lệch lãi bản chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác: Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	(Đơn vị tính: VND)	
	Năm nay	Năm trước
A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	335,415,444	82,058,690
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	38,925,160,253	87,685,562,077
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	2,499,123,141	5,204,346,690
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,438,313,570	3,410,929,394
Cộng	45,198,012,408	96,382,896,851

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	204,180	11,313,655,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	204,180	11,313,655,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	35,387,488	284,448,154,600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	35,387,488	284,448,154,600

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
A 7.3. Các loại tài sản tài chính				

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS				
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Tài sản HTM				
Cộng				

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay và phải thu				
Cộng				

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi số (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại TSTC	Năm nay					Năm trước				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
A	B										
I	FVTPL	20,475,302,713	791,937,200	1,894,812,200	1,894,812,200	10,876,869,203	20,475,302,713	10,701,308,510		9,773,994,203	9,773,994,203
I	Cổ phiếu	20,475,302,713	791,937,200	1,894,812,200	1,894,812,200	10,876,869,203	20,475,302,713	10,701,308,510		9,773,994,203	9,773,994,203
	Tài sản tài chính khác ...										
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng										

CTCK phải thuyết minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	2,194,614	20,475,317,113	8,963,729,900	11,514,110,593		(11,512,848,903)
1	Cổ phiếu	2,194,614	20,475,317,113	8,963,729,900	11,514,110,593		(11,512,848,903)
	(HAI) - CP Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	230,000	2,500,000,000	1,265,000,000	1,235,000,000		(1,235,000,000)
	(KLF) - CTCP Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF	1,753,861	15,762,290,000	6,489,285,700	9,273,004,300		(9,273,004,300)
	Tài sản tài chính khác ...	210,753	2,213,027,113	1,209,444,200	1,006,106,293		(1,004,844,603)
2	Trái phiếu						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	2,194,614	20,475,317,113	8,963,729,900	11,514,110,593		(11,512,848,903)

Năm nay

Năm trước

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Cộng

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Cộng

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cô tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

Cộng

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp 29,478,938,061 28,930,435,777

Cộng

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

Cộng

7.5.7. Phải thu khác 44,102,058,113 392,140,600

Cộng

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chi ếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi đến hạn							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Đặng Thị Hoàn	1,985,767,855		1,985,767,855			1,985,767,855	
	Đặng Thị Hồng Hà	1,802,130,395		1,802,130,395			1,802,130,395	
	Đinh Thị Kim Thủy	1,128,657,078		1,128,657,078			1,128,657,078	
	Mai Đức Nam	2,392,082,423		2,392,082,423			2,392,082,423	
	Nguyễn Thị Cẩm Tú	3,245,015,924		3,245,015,924			3,245,015,924	
	Nguyễn Thị Nga	1,744,423,468		1,744,423,468			1,744,423,468	
	Nguyễn Trà My	2,444,898,378		2,444,898,378			2,444,898,378	
	Nguyễn Tuấn Anh	3,167,341,425		3,167,341,425			3,167,341,425	
	Võ Hưng Hiếu	2,791,041,936		2,791,041,936			2,791,041,936	
	Tổ chức khác	141,000,000		141,000,000			141,000,000	
	KH khác	8,191,475,073		8,191,475,073			8,191,475,073	
	Cộng	29,033,833,955		29,033,833,955			29,033,833,955	

Năm nay

Năm trước

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng		
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng		
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Cộng		
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	3,682,519,000	4,675,764,000
Cộng		
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng		
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	24,150	
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	24,150	
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(17,546,648)	(17,546,648)
- Thuế Thu nhập cá nhân	274,034,705	26,076,579
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	256,488,057	8,529,931
A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
A.7.13. Chi phí phải trả	216,425,000	291,005,341
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
Cộng		
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng		
A 7.15. Phải trả người bán		
Chi tiết theo Các đối tượng Phải trả người bán Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Phải trả cho người bán	2,049,590,332	1,288,745,216
Trả trước cho người bán	40,373,287,500	40,481,126,300
Cộng		
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	77,073,651	368,851,351
Chi tiết theo Các đối tượng Phải trả, Phải nộp khác Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		
Cộng		
A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế
 - Khoản hoãn nhập Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước
 - Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả
- Cộng

A 7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		8,201,144,514	1,098,957,300	184,961,143	358,472,032	9,843,534,988
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán					358,472,032	358,472,032
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		8,201,144,514	1,098,957,300	184,961,143		9,485,062,956
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		7,702,648,514	1,098,957,300	184,961,143	358,472,032	9,345,038,988
- Khấu hao trong năm		47,050,668				47,050,668
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán					358,472,032	358,472,032
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		7,749,699,182	1,098,957,300	184,961,143		9,033,617,624
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu năm		498,496,000				498,496,000
- Tại ngày cuối năm		451,445,332				451,445,332
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					5,818,343,400	1,364,782,548	7,183,125,948
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					5,818,343,400	1,364,782,548	7,183,125,948
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ					3,719,451,400	1,364,782,548	5,084,233,948
- Khấu hao trong năm					268,333,332		268,333,332
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					3,987,784,732	1,364,782,548	5,352,567,280
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm					2,098,892,000		2,098,892,000
- Tại ngày cuối năm					1,830,558,668		1,830,558,668
Đánh giá theo giá trị hợp lý							

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
Cộng					
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
- Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuế tái chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Chỉ tiêu

Năm nay

Năm trước

A.7.22. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

392,907,284

209,923,086

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

Chi phí thành lập Công ty

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

...

Cộng

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu

120,000,000

120,000,000

Tiền nộp bổ sung

2,758,168,538

2,178,567,368

Tiền lãi phân bổ trong năm

938,347,675

938,347,675

...

Cộng

3,816,516,213

3,236,915,043

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
		204,180	55,410	11,313,655,000	56,500	263,355,000		
Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK								

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối					
	1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	8,197,212,749	(5,456,782,294)			
	2. Lợi nhuận chưa thực hiện					
	3. Tổng cộng	8,197,212,749	(5,456,782,294)			
	A.7.25 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn					

1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2015)				
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/03/2016				
3. Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20...				
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)				
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận				
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)				
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)				
8. Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)				
A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp				
a. Ngắn hạn				
Cộng				
b. Dài hạn				
Cộng				
A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK				
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng				
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng				
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố				
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ				
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán				
6. Tài sản tài chính chờ cho vay				
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay				
A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK				
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng				
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng				
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố				
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ				
Cộng				
A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK				
Cộng				

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK				
Cộng				
A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK				
Cộng				
A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK				
Cộng				
A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)				
Cộng				
A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư				
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng				
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng				
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố				
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ				
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán				
6. Tài sản tài chính chờ cho vay				
Cộng				
A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư				
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng				
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng				
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố				
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ				
Cộng				
A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư				
Cộng				
A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư				
Cộng				
A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư				
Cộng				
A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư				
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,499,123,141.00	5,204,346,690.00		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,499,123,141.00	5,204,346,690.00		

1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý				
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý				
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý				
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3,434,734,396.00	3,395,493,107.00		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3,434,734,396.00	3,395,493,107.00		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài				
Cộng	5,933,857,537.00	8,599,839,797.00		
A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành				
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành				
Cộng				
A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư				
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	16,126,629,088.00	16,647,490,327.00		
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước				
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý				
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước				
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước				
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư				
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước				
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài				
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư				
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước				
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài				
Cộng				
A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK				
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán				
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán				
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư				
Cộng				
A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch				
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư				

1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước				
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài				
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch				
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước				
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài				
Cộng				
A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư				
1. Phải trả nghiệp vụ margin				
2. Phải trả gốc margin				
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước				
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài				
3. Phải trả lãi margin				
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước				
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài				
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán				
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán				
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước				
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài				
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán				
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước				
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài				
Cộng				

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu		
Cổ phiếu niêm yết		
VFG - CTCP Khử trùng Việt Nam	204,183,500	
Tài sản tài chính khác ...	1,000	178,650
Cổ phiếu chưa niêm yết		
Trái phiếu		
Trái phiếu niêm yết		
Trái phiếu chưa niêm yết		
Tiền gửi có kỳ hạn cố định		
Tổng cộng		

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
I	Loại FVTPL			
1	Cổ phiếu niêm yết			
2	Cổ phiếu chưa niêm yết			
3	Trái phiếu niêm yết			
4	Trái phiếu chưa niêm yết			
5	Công cụ thị trường			
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết			
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết			
8	Các khoản đầu tư cho vay			
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp			
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu			
II	Loại HTM			
III	Loại các khoản cho vay và phải thu			
IV	Loại AFS			
	Cộng			

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
	a. Từ tài sản tài chính FVTPL:			
	b. Từ tài sản tài chính HTM:			
	c. Từ Các khoản cho vay			
	d. Từ AFS:			

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác			
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Doanh thu khác			
	Cộng			

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	3,361,252.00	3,361,252.00	
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	3,361,252.00	3,361,252.00	
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác			
	Cộng	3,361,252.00	3,361,252.00	

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			

3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	38,923,394.00	38,923,394.00
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	686,656,817.00	686,656,817.00
	Cộng	725,580,211.00	725,580,211.00

B.7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ mô giới chứng khoán			
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán			
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính			
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành			
9	Chi phí dịch vụ khác			
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	Cộng			

B.7.59. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

STT	Chi tiết	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	738,941,768.00	738,941,768.00	
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng	63,072,639.00	63,072,639.00	
3	Chi phí vật tư văn phòng			
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	148,119,302.00	148,119,302.00	
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	315,384,000.00	315,384,000.00	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	632,801,199.00	632,801,199.00	
10	Chi phí khác			

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương			
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng			
5	Chi phí công cụ, dụng cụ			
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT			
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí			
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
10	Chi phí khác			
	Tổng			

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Cộng				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
Cộng			

D.47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

7.57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

7.57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

F.58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
-----	-------------------	-------------

58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác. (3)

G. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

G.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp. Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	-------------------------	---	---------------------

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động
-------------	---	-------------------	---	-----------------	---	-----------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF... rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

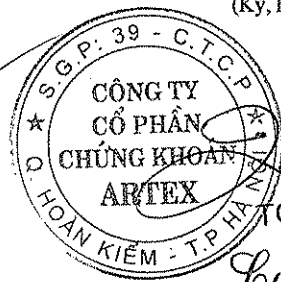
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Quang